

## CTCP Đầu tư HVA

|            |            |         |         |
|------------|------------|---------|---------|
| Ngày       | 19,300 VNĐ |         |         |
| 31/12/2025 |            |         |         |
| Thay đổi   | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|            | -1.0%      | -       | 52.0%   |

|                     |        |
|---------------------|--------|
| DT thuần            | Q4/25  |
| 27.4                | tỷ VNĐ |
| QoQ: ▲ 7.40   36.9% |        |
| YoY: ▲ 12.3   81.3% |        |

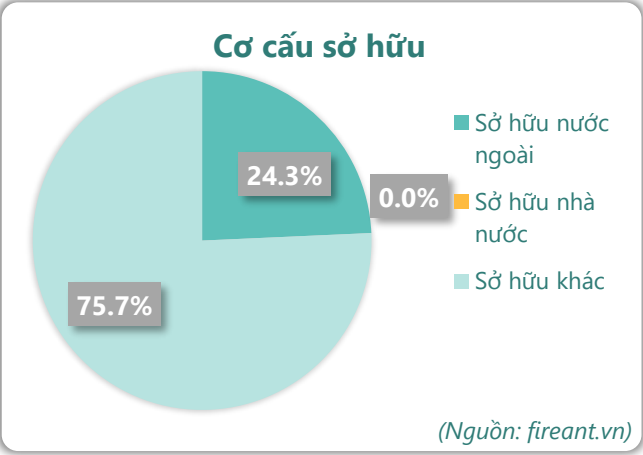
|                     |        |
|---------------------|--------|
| LN thuần            | Q4/25  |
| 1.56                | tỷ VNĐ |
| QoQ: ▲ 1.46   1459% |        |
| YoY: ▼6.08   -79.6% |        |

|                     |        |
|---------------------|--------|
| LN sau thuế         | Q4/25  |
| 1.25                | tỷ VNĐ |
| QoQ: ▲ 1.17   1459% |        |
| YoY: ▼4.80   -79.4% |        |

|                  |      |
|------------------|------|
| Tỷ suất lãi EBIT | 2025 |
| 6.6%             |      |
| YoY: +/- ▼ 48.5% |      |

|                 |      |
|-----------------|------|
| ROE             | 2025 |
| 3.1%            |      |
| YoY: +/- ▼ 2.0% |      |

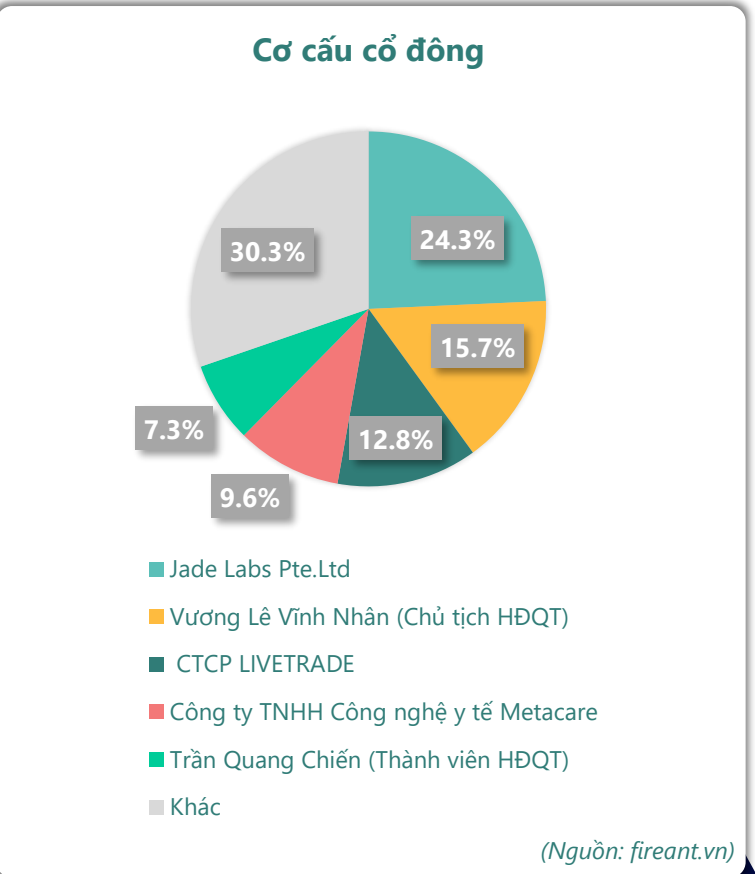
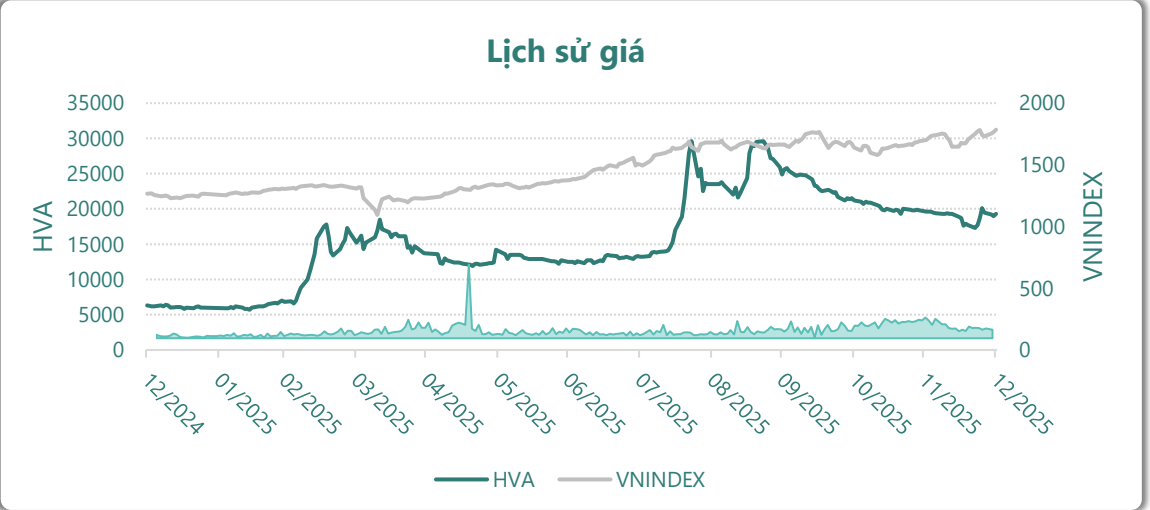
|                       |                |
|-----------------------|----------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM          |
| Khoảng giá 52 tuần    | 5,700 - 29,600 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 263            |
| Số lượng CPLH (CP)    | 13,650,000     |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 34,565         |
| Sở hữu nước ngoài     | 24.3%          |
| Beta                  | 0.13           |
| EPS                   | 343            |
| P/E                   | 56.3           |



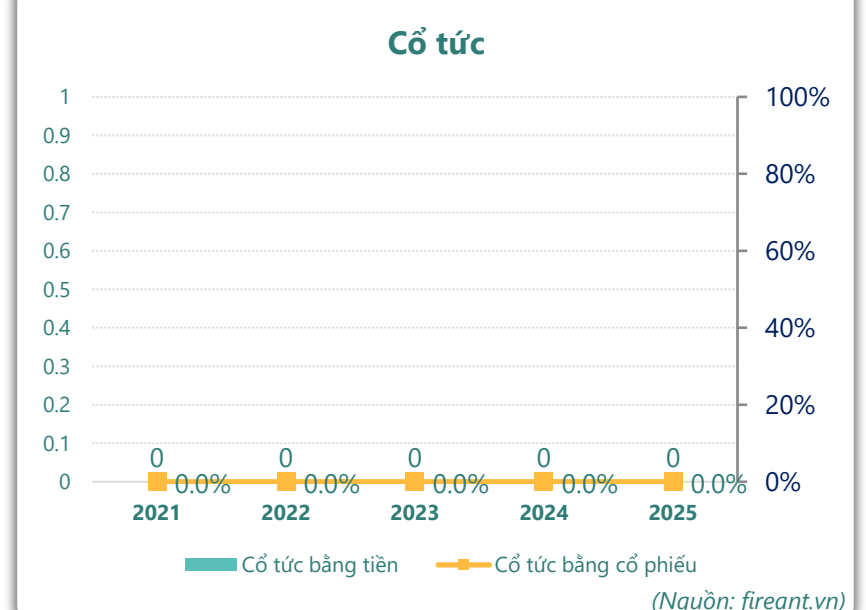
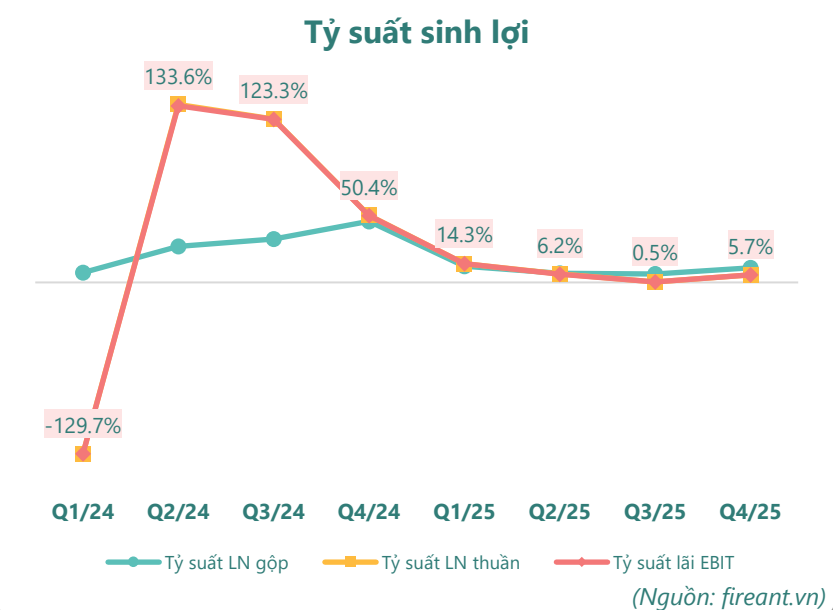
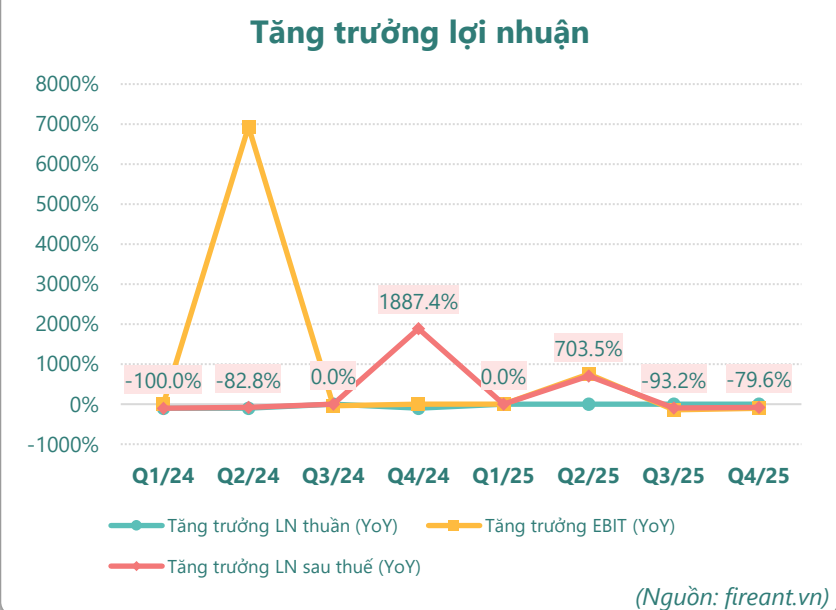
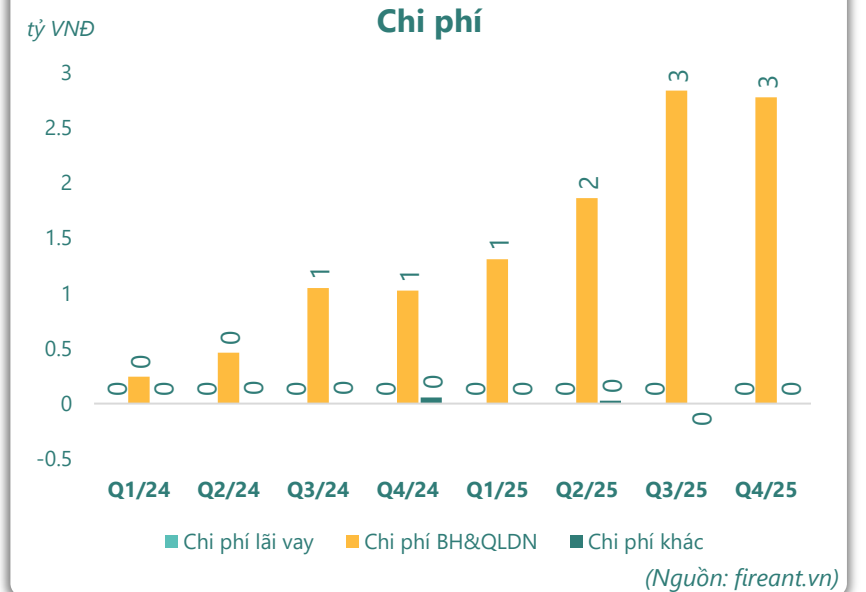
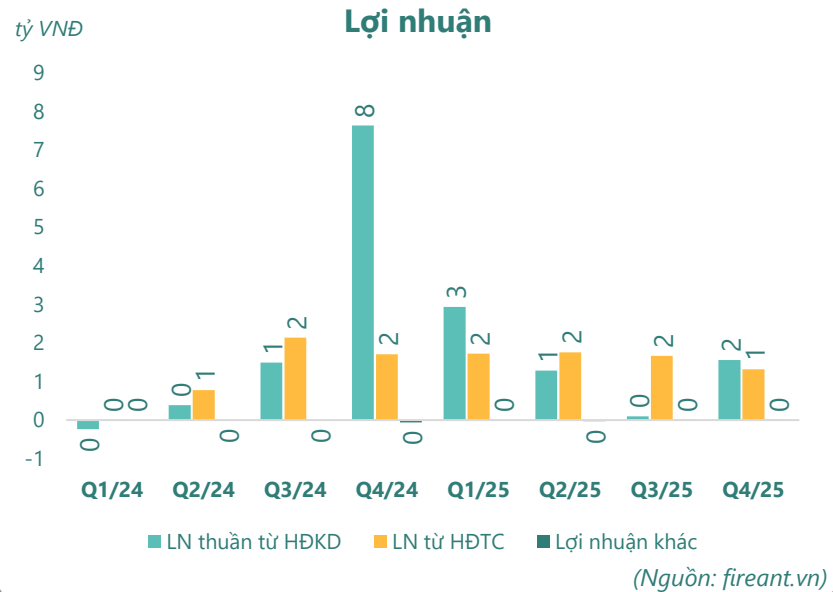
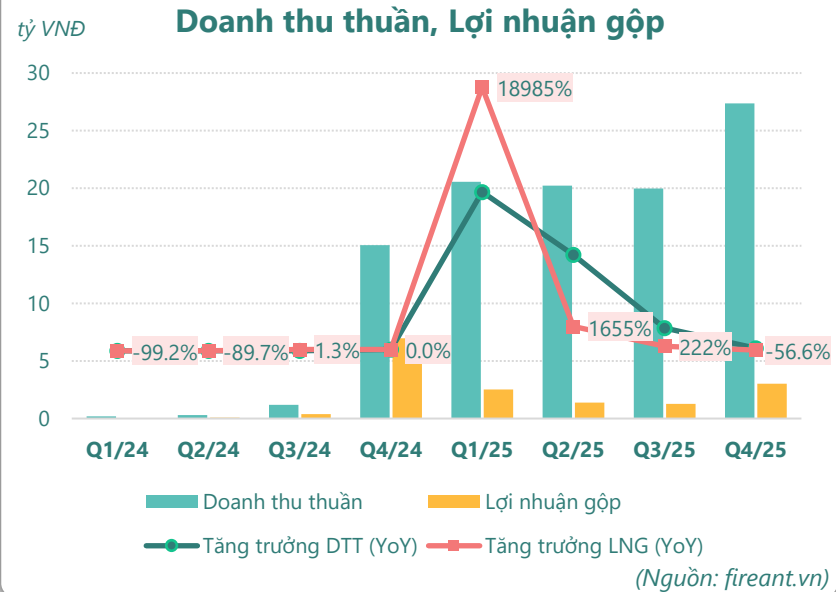
|                    |        |
|--------------------|--------|
| DT thuần           | 2025   |
| 88.2               | tỷ VNĐ |
| YoY: ▲ 71.5   427% |        |

|                     |        |
|---------------------|--------|
| LN thuần            | 2025   |
| 5.88                | tỷ VNĐ |
| YoY: ▼3.40   -36.7% |        |

|                     |        |
|---------------------|--------|
| LN sau thuế         | 2025   |
| 4.68                | tỷ VNĐ |
| YoY: ▼2.69   -36.5% |        |



# KẾT QUẢ KINH DOANH

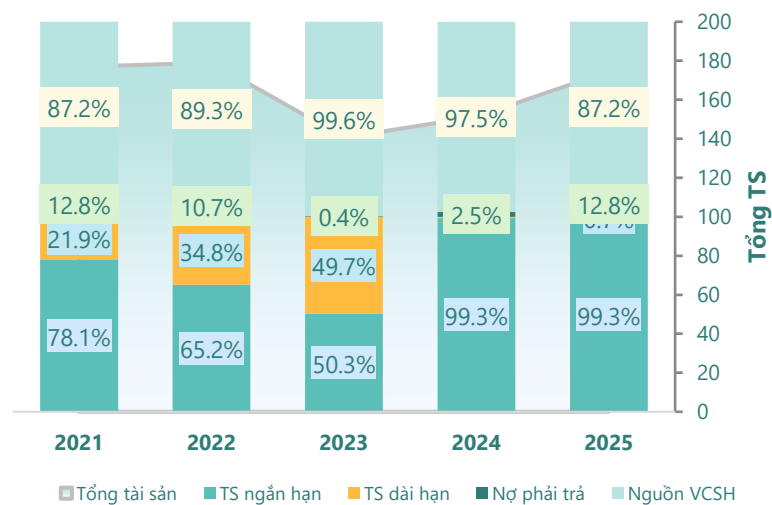




## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

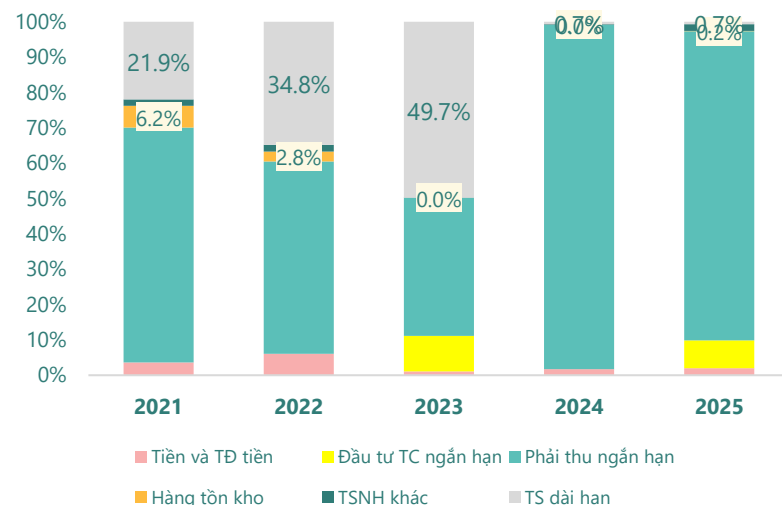
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

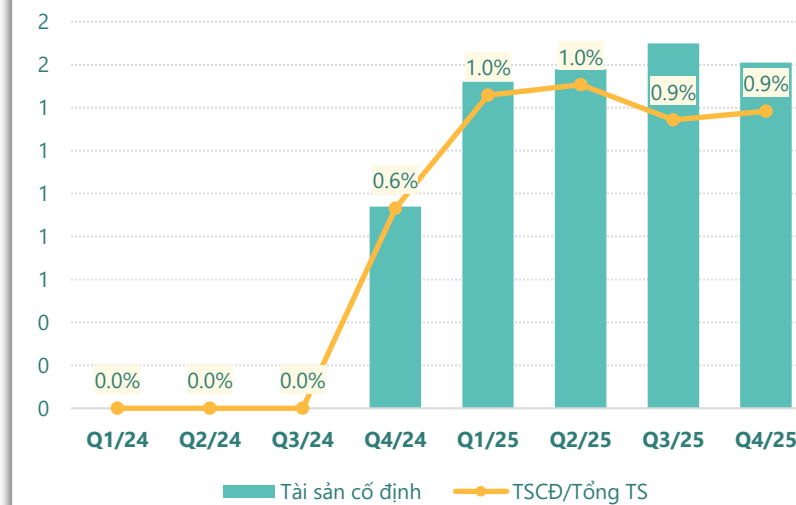
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

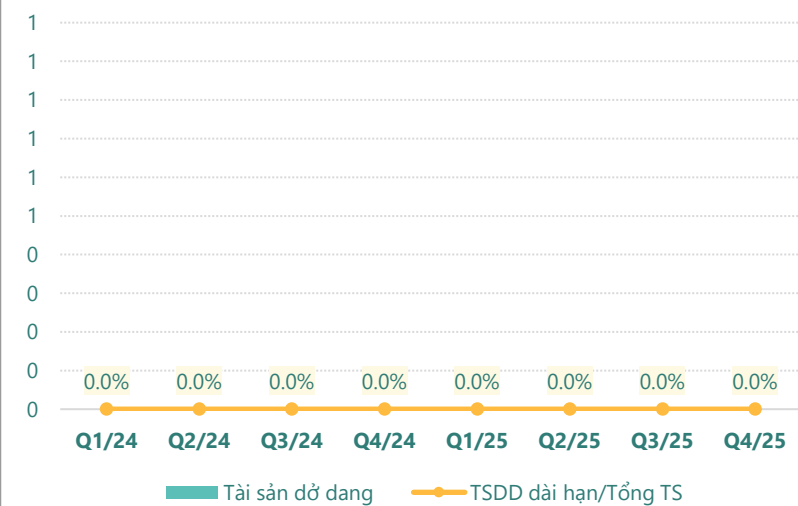
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

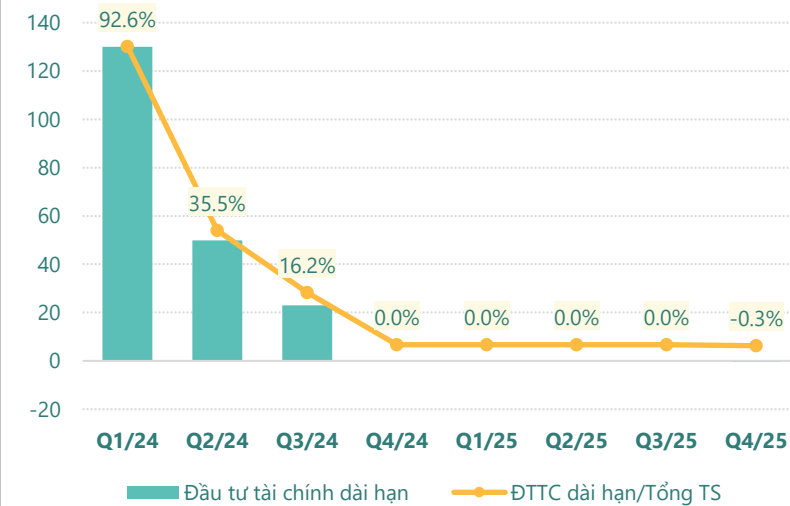
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

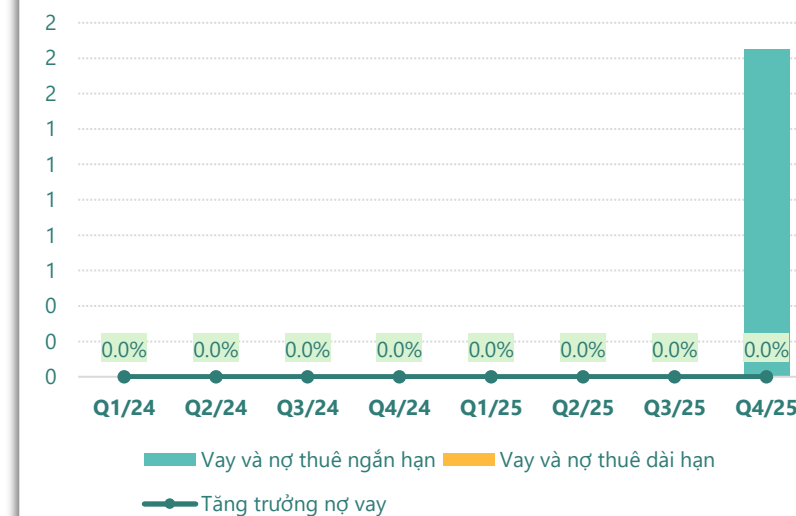
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

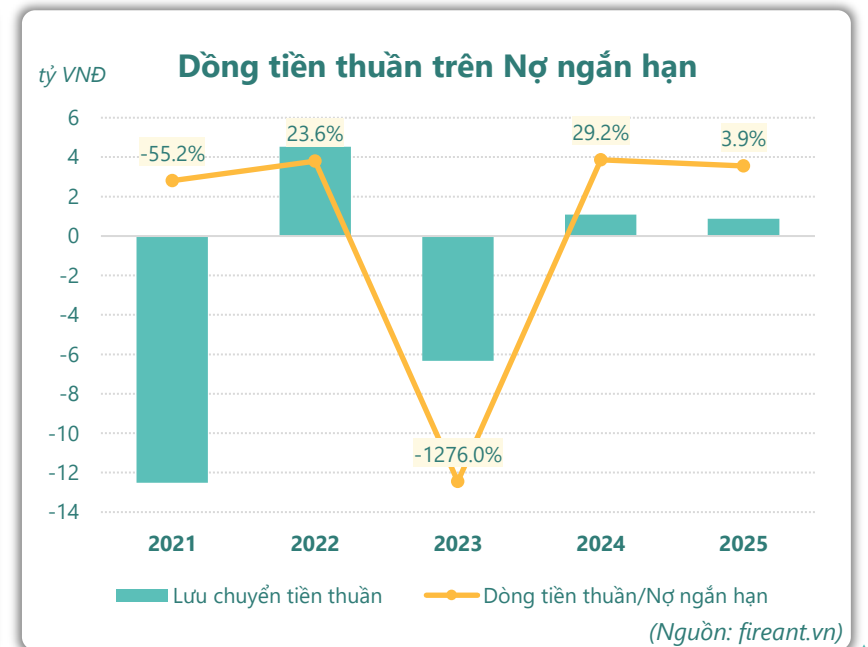
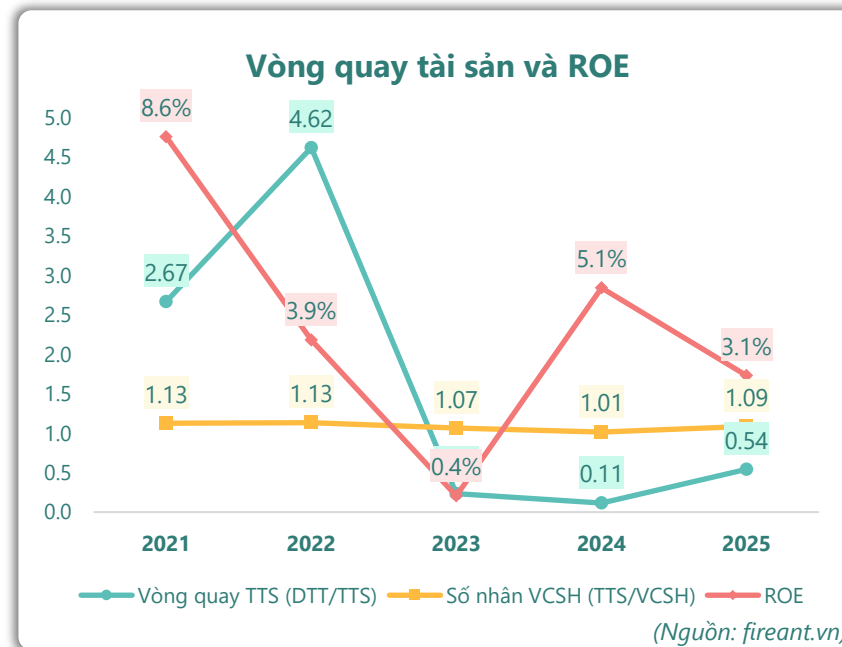
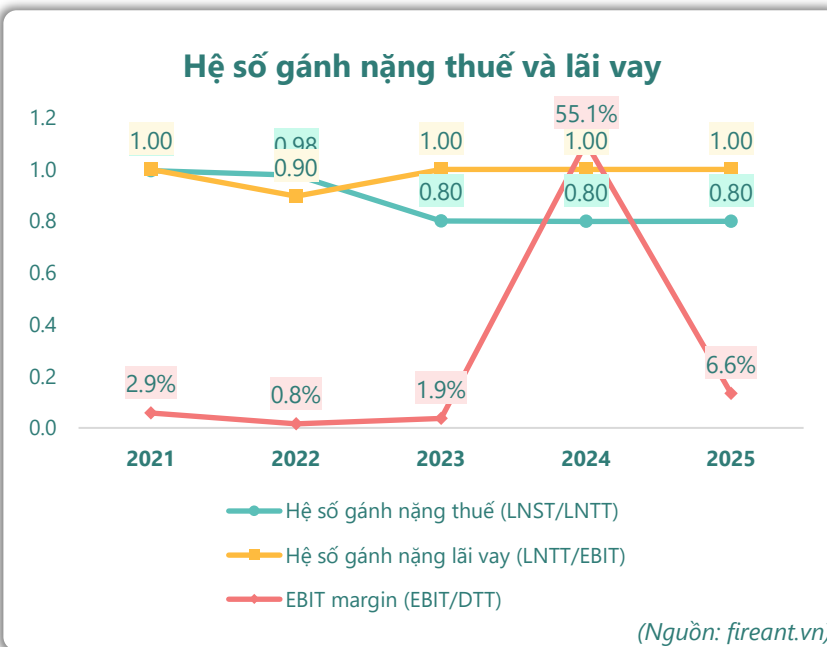
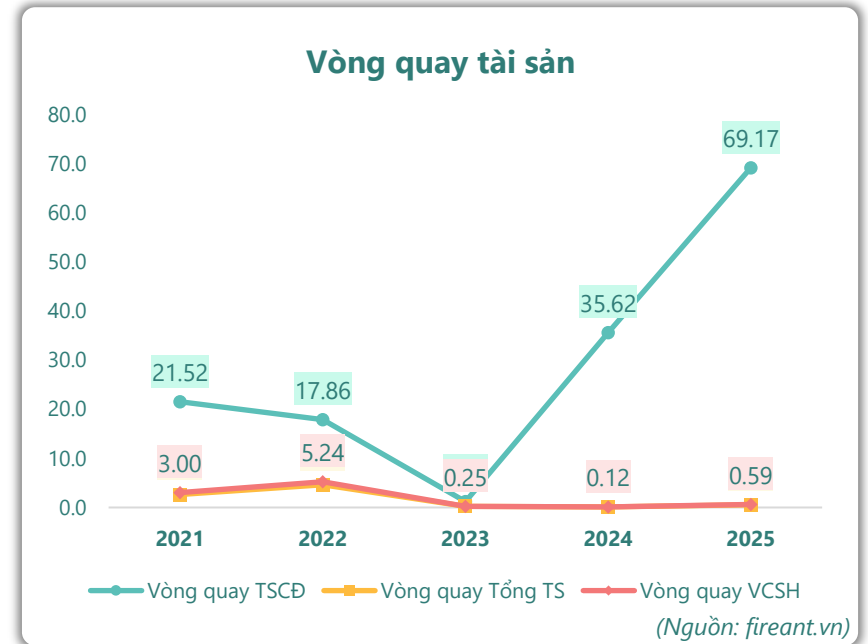
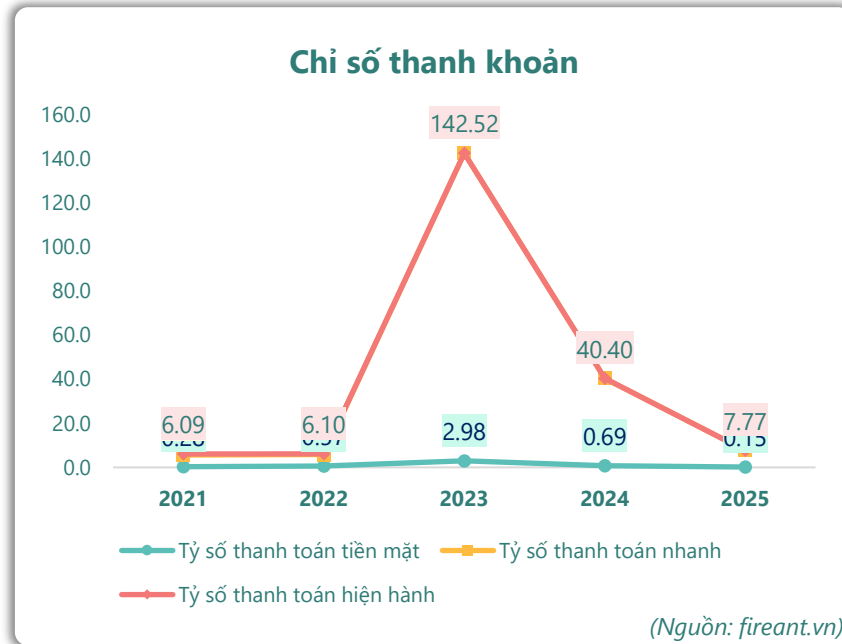
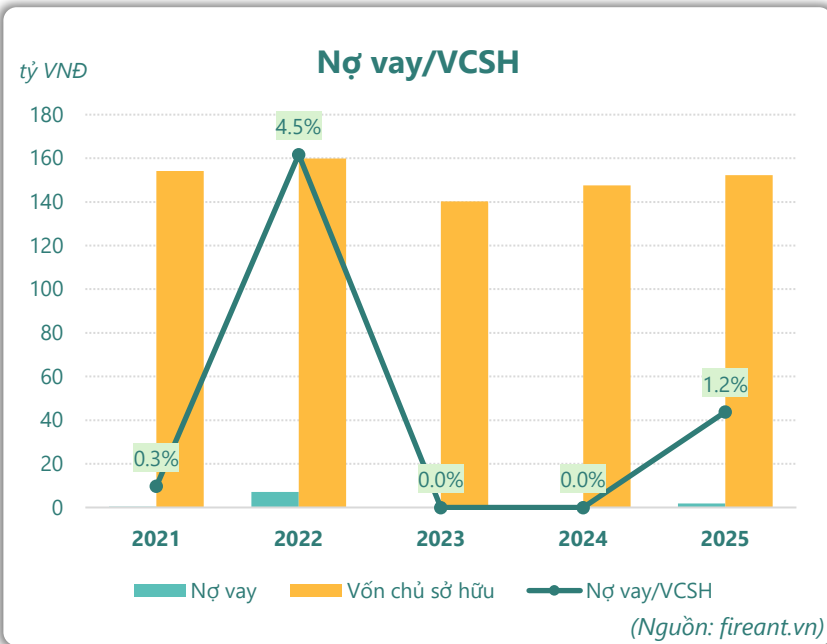
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q4/25 | Q4/24 | Thay đổi YoY | 2025  | 2024  | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|-------|-------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 27.4  | 15.1  | 81.3%        | 88.2  | 16.7  | 427%         |
| Giá vốn hàng bán      | 24.4  | 8.09  | 201%         | 80.0  | 9.28  | 762%         |
| Lợi nhuận gộp         | 3.02  | 6.96  | -56.6%       | 8.20  | 7.45  | 10.1%        |
| Doanh thu HĐTC        | 2.28  | 1.70  | 33.9%        | 7.67  | 4.62  | 66.1%        |
| Chi phí TC            | 0.96  | 0.00  |              | 1.21  | 0     |              |
| Chi phí lãi vay       | 0     | 0.00  |              | 0     | 0     |              |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 0     | 0     |              |
| Chi phí bán hàng      | 0     | 0.00  |              | 0     | 0     |              |
| Chi phí QLDN          | 2.78  | 1.03  | 170%         | 8.79  | 2.78  | 216%         |
| LN thuần từ HĐKD      | 1.56  | 7.64  | -79.6%       | 5.88  | 9.28  | -36.7%       |
| Lợi nhuận khác        | 0.00  | -0.06 | 100%         | -0.02 | -0.06 | 61.7%        |
| LN trước thuế         | 1.56  | 7.58  | -79.4%       | 5.85  | 9.22  | -36.6%       |
| Lợi nhuận sau thuế    | 1.25  | 6.05  | -79.4%       | 4.68  | 7.37  | -36.5%       |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 1.25  | 6.05  | -79.4%       | 4.68  | 7.37  | -36.5%       |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 1.58  | 1.69  | 3.04  | 2.39  | 4.92  | -8.96 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0     | -0.95 | 1.08  | -1.21 | 0.14  | -2.30 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 1.78  |
| Tiền đầu kỳ             | 0.24  | 1.82  | 2.56  | 6.68  | 7.85  | 12.9  |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 1.58  | 0.74  | 4.11  | 1.17  | 5.05  | -9.47 |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Tiền cuối kỳ            | 1.82  | 2.56  | 6.68  | 7.85  | 12.9  | 3.43  |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 175                 | 151                 | 15.4%    |
| Tài sản ngắn hạn            | 173                 | 150                 | 15.4%    |
| Tiền và tương đương tiền    | 3.43                | 2.56                | 33.9%    |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 13.8                | 0                   |          |
| Phải thu ngắn hạn           | 153                 | 147                 | 3.5%     |
| Hàng tồn kho                | 0.30                | 0                   |          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 3.22                | 0.29                | 1007%    |
| Tài sản dài hạn             | 1.24                | 1.07                | 16.5%    |
| Phải thu dài hạn            | 0                   | 0                   |          |
| Tài sản cố định             | 1.61                | 0.94                | 71.5%    |
| Bất động sản đầu tư         | 0                   | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 0                   | 0                   |          |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | -0.52               | 0                   |          |
| Tài sản dài hạn khác        | 0.15                | 0.13                | 19.1%    |
| Lợi thế thương mại          | 0                   | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 22.3                | 3.72                | 500%     |
| Nợ ngắn hạn                 | 22.3                | 3.72                | 500%     |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 1.85                | 0                   |          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 7.04                | 1.43                | 393%     |
| Nợ dài hạn                  | 0                   | 0                   |          |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                   | 0                   |          |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 152                 | 148                 | 3.2%     |
| Vốn chủ sở hữu              | 152                 | 148                 | 3.2%     |
| Vốn điều lệ                 | 137                 | 137                 | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                   | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

